

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HUB)

CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế

Ngày 29/12/2023	17,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.1%	-3.3%	12.5%

DT thuần 2023	355
tỷ VNĐ	
YoY: ▼70.0 -16.5%	

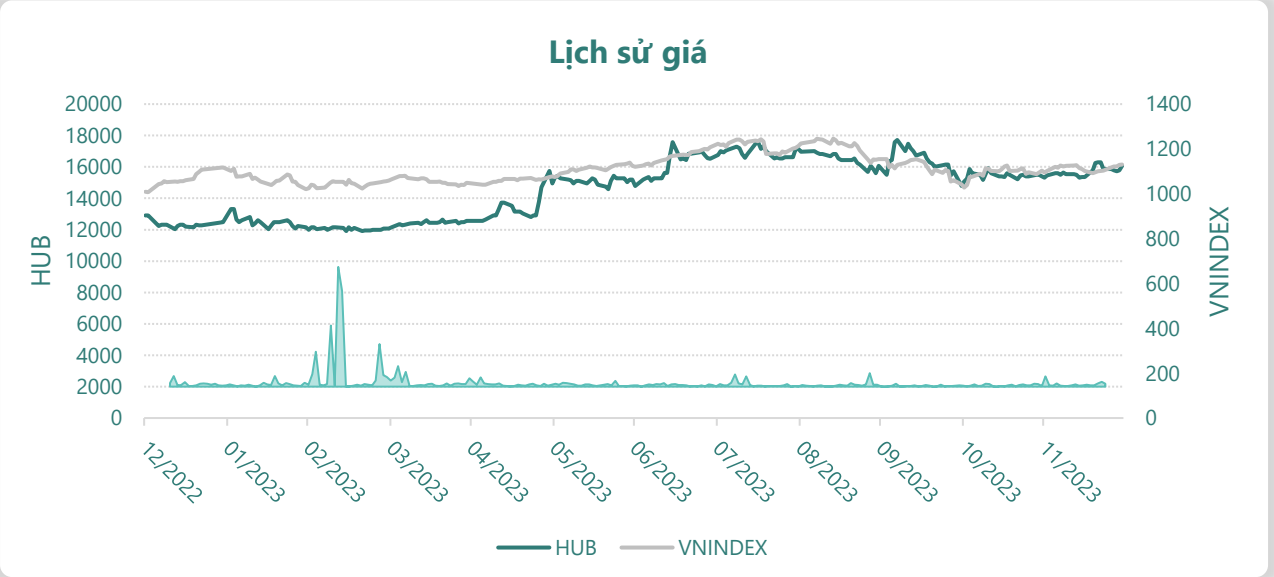
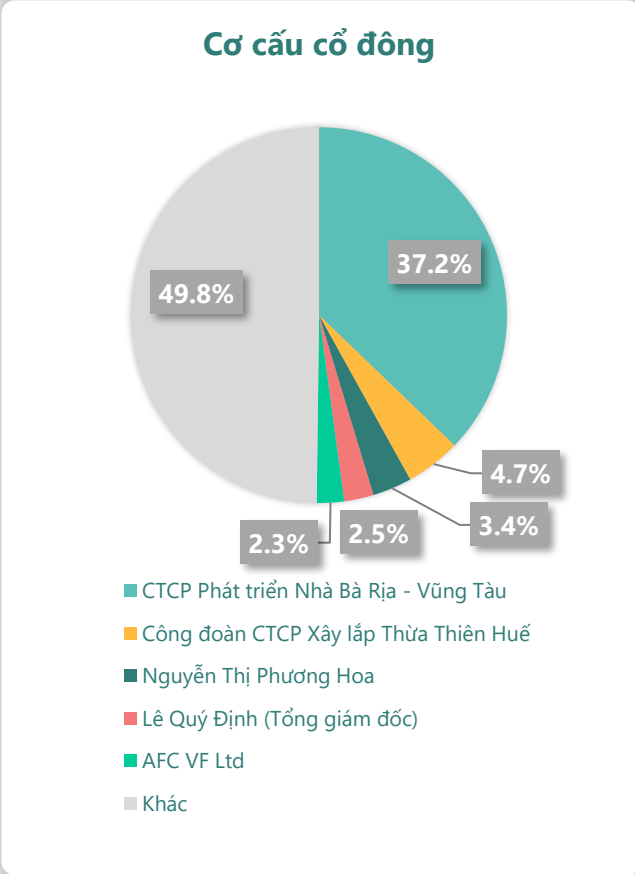
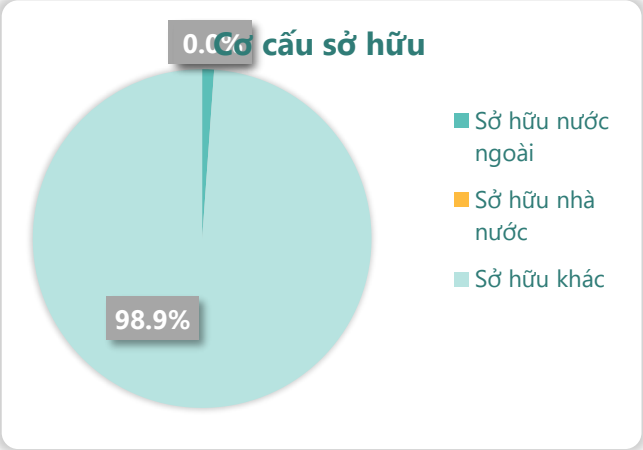
LN thuần 2023	72.8
tỷ VNĐ	
YoY: ▼6.10 -7.7%	

LN sau thuế 2023	67.2
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 0.40 0.7%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	22.8%
YoY: +/-▲ 3.5%	

ROE 2023	11.1%
YoY: +/-▼ 0.3%	

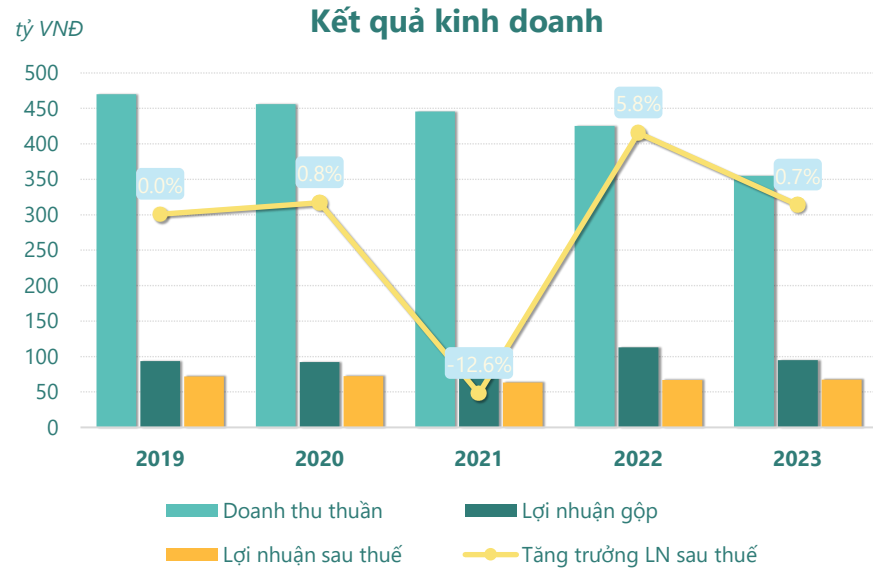
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,912 - 17,714
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	447
Số lượng CPLH (CP)	26,298,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,745
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.39
EPS	2,342
P/E	7.3



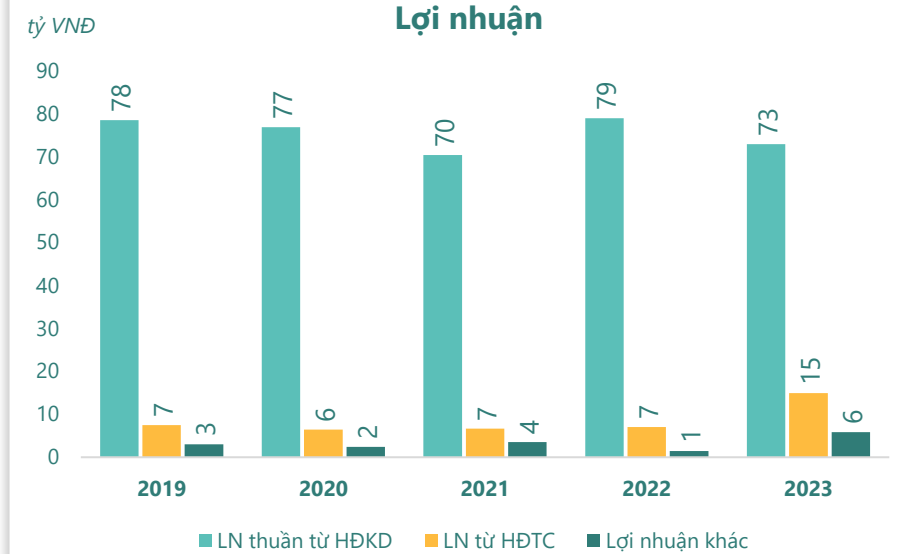
Năm **2023**, **HUB** ghi nhận doanh thu thuần **355.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **67.24** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.5%** và **tăng 0.68%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

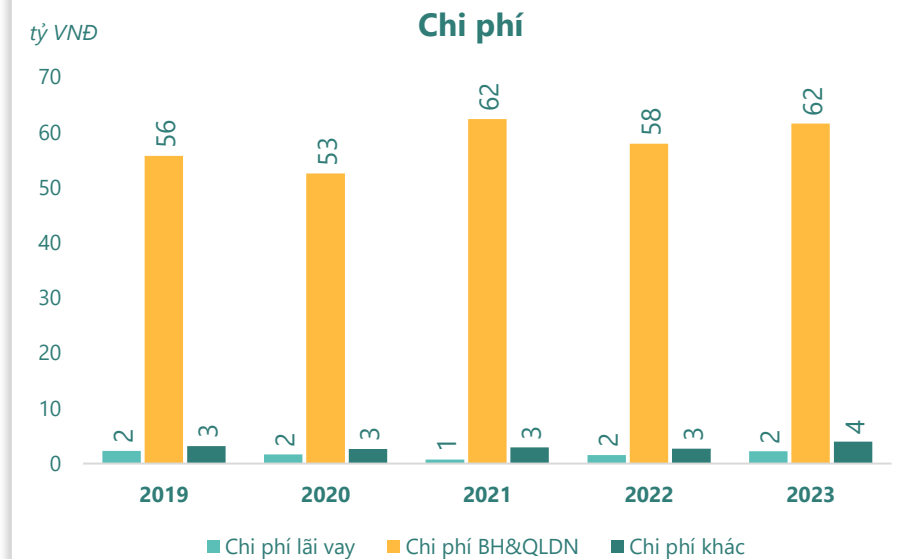
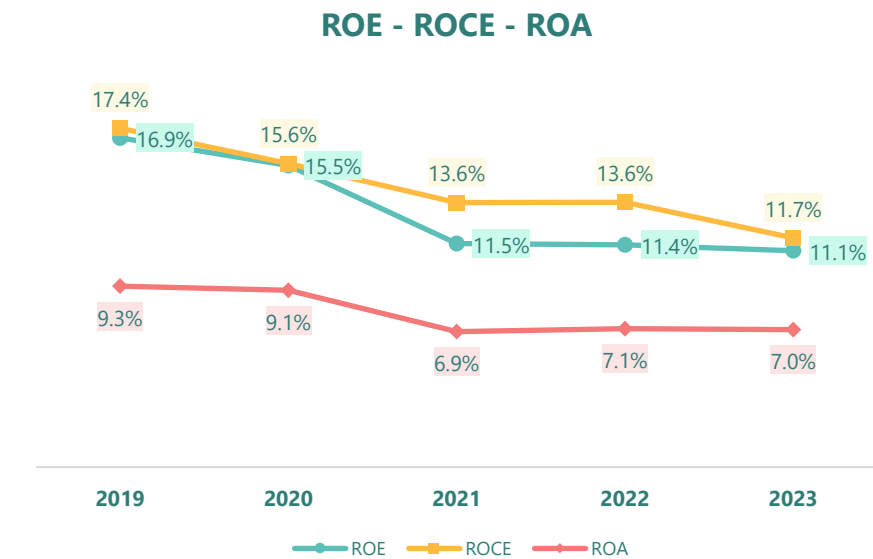


Năm **2023**, HUB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **72.82** tỷ đồng, **giảm đi 6.04** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (75.45 tỷ đồng) là 2.62 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



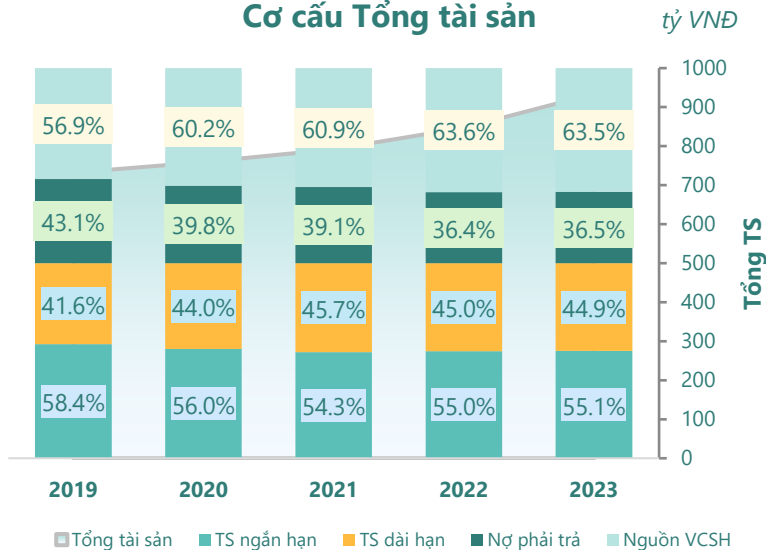
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.23** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **61.57** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.96** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của HUB năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **11.1%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

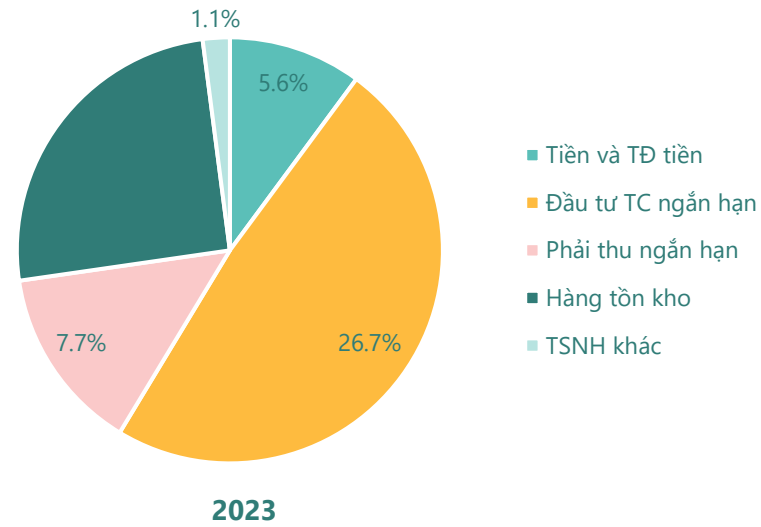


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

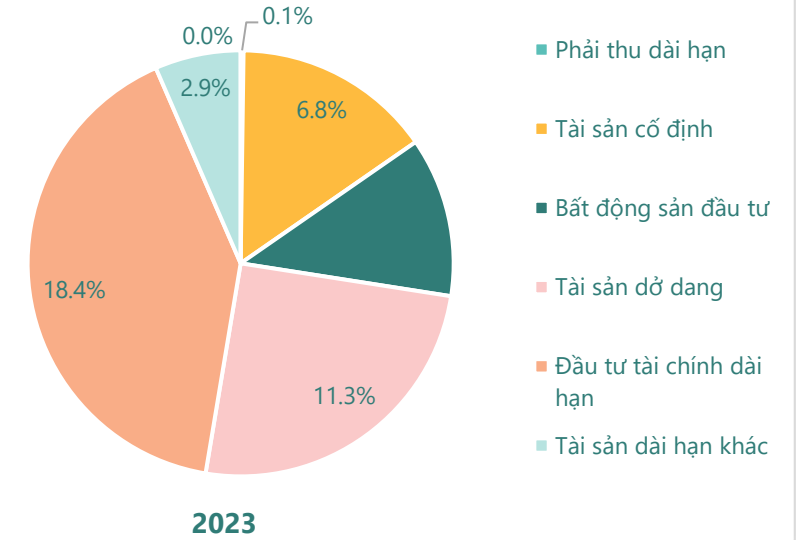
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HUB** năm 2023 tăng trưởng **10.3%** so với năm trước, đạt **934.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

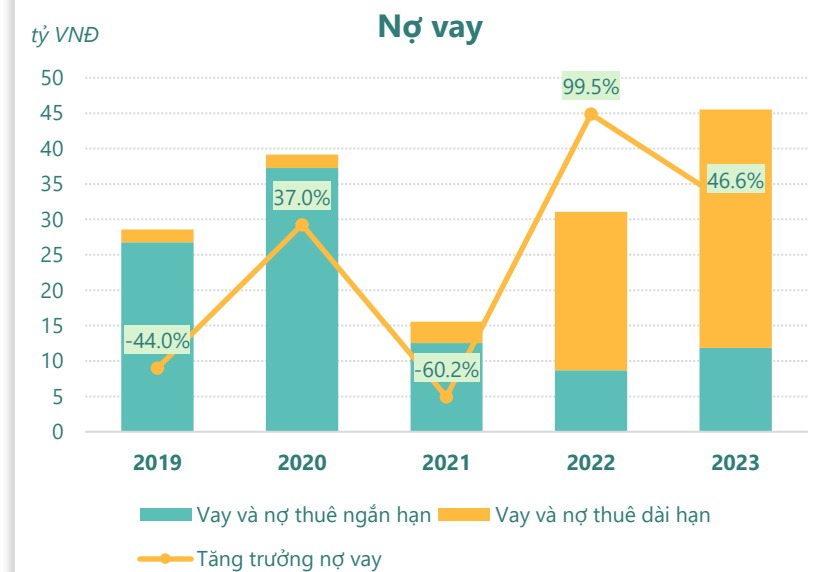
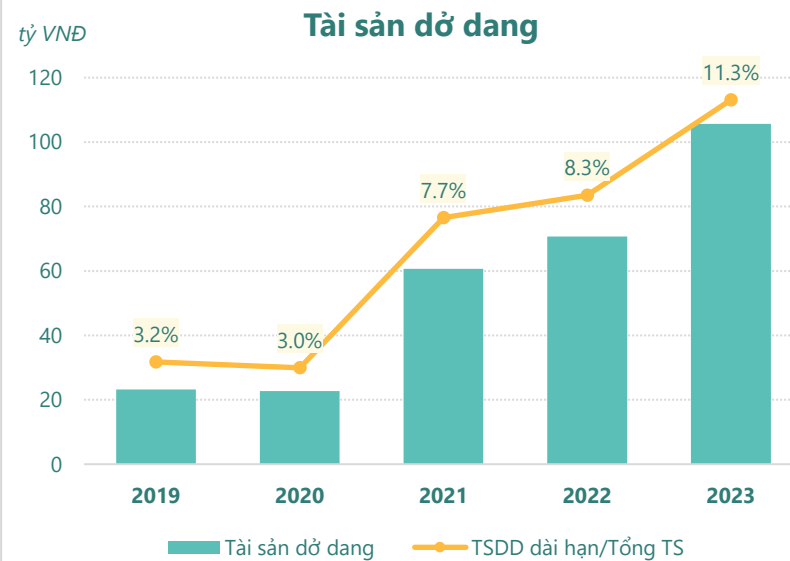
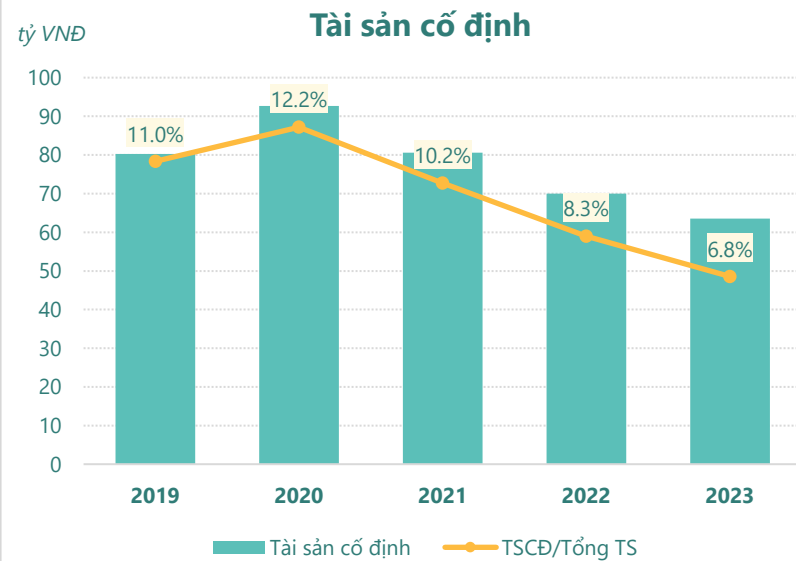
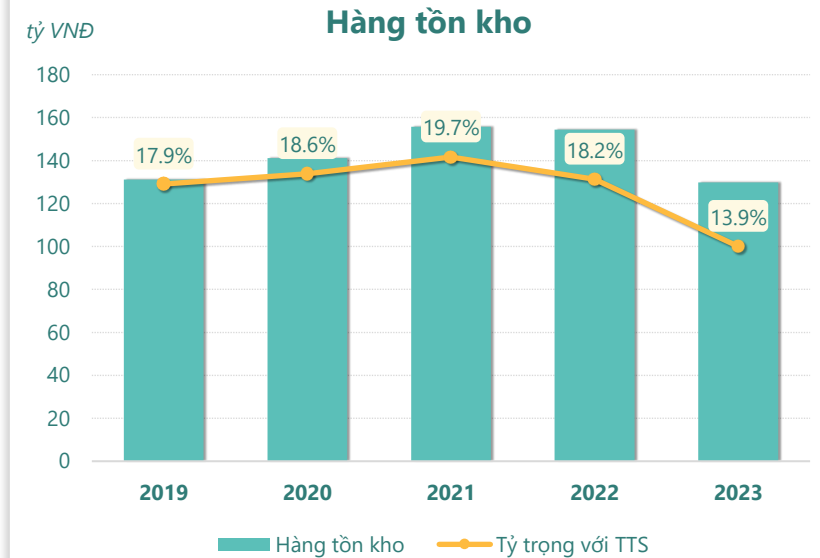
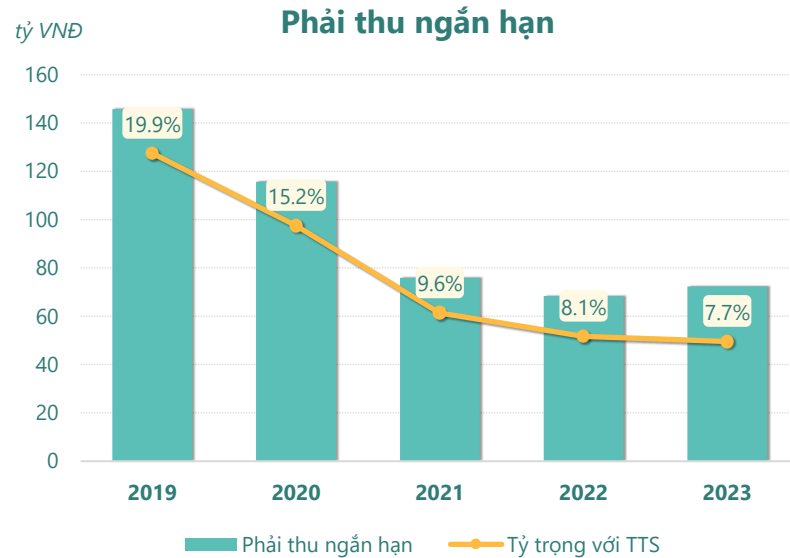
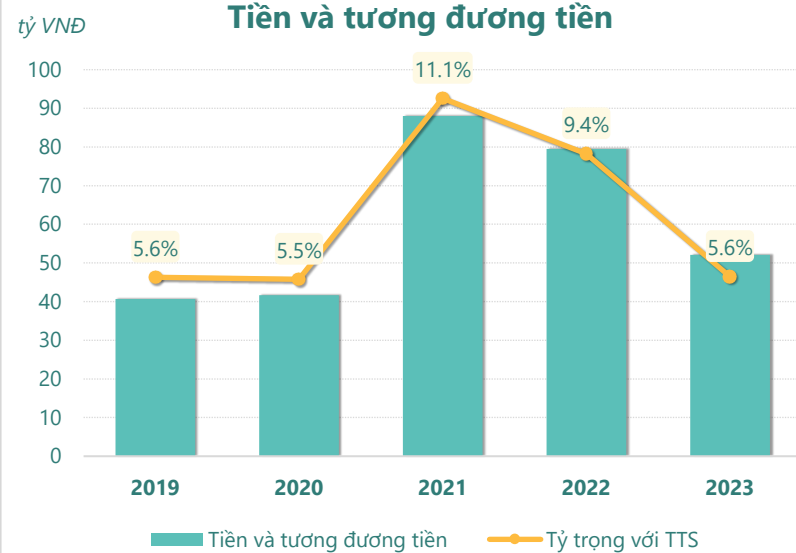
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của HUB đạt **514.5** tỷ đồng, tăng trưởng **10.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

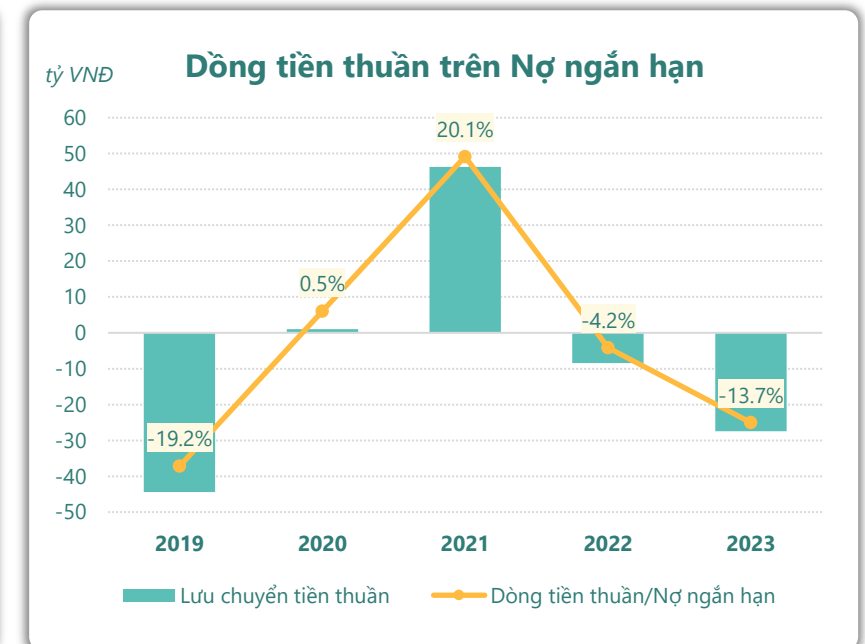
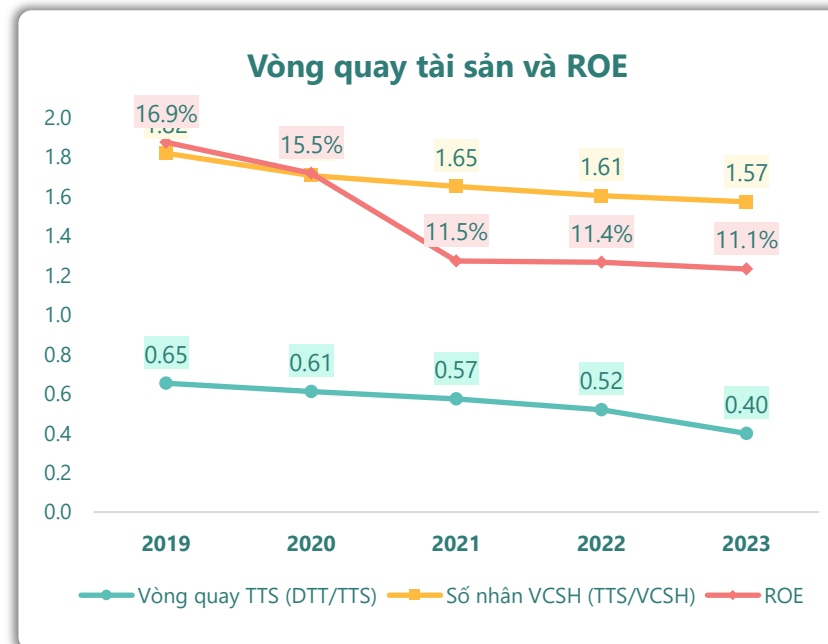
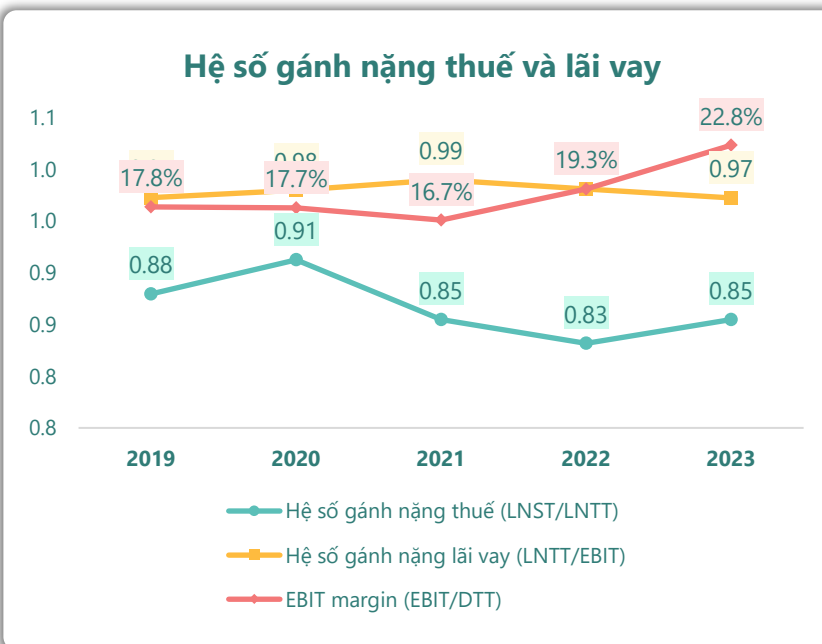
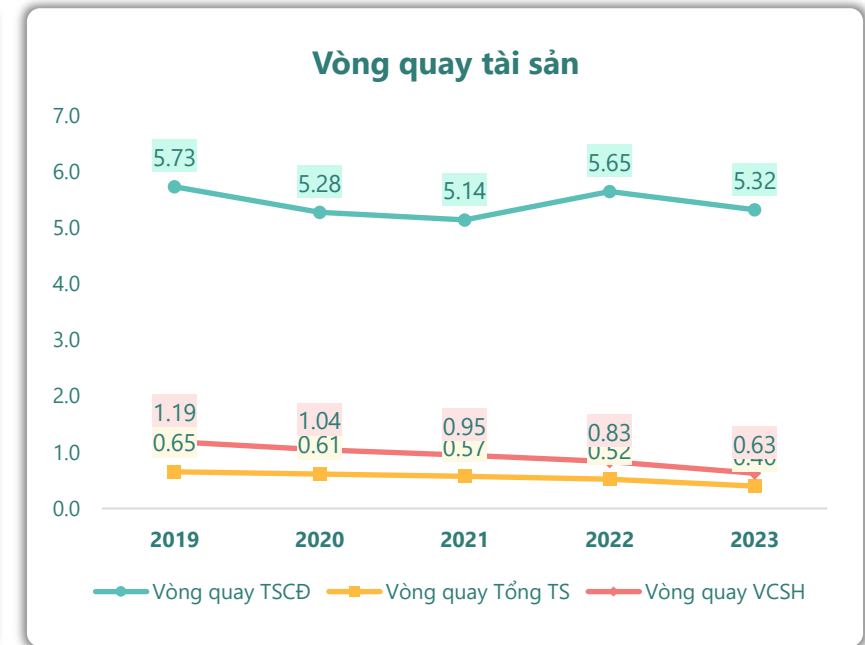
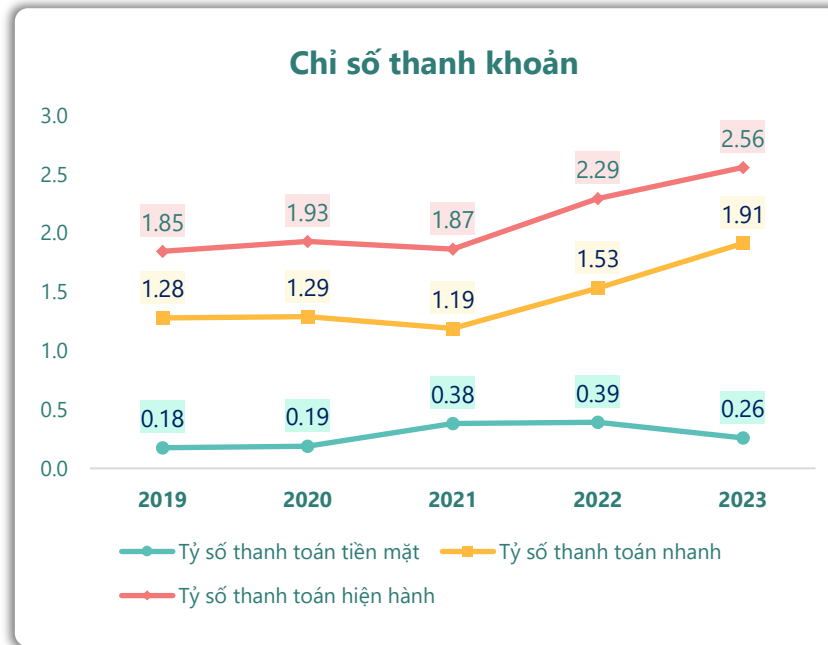
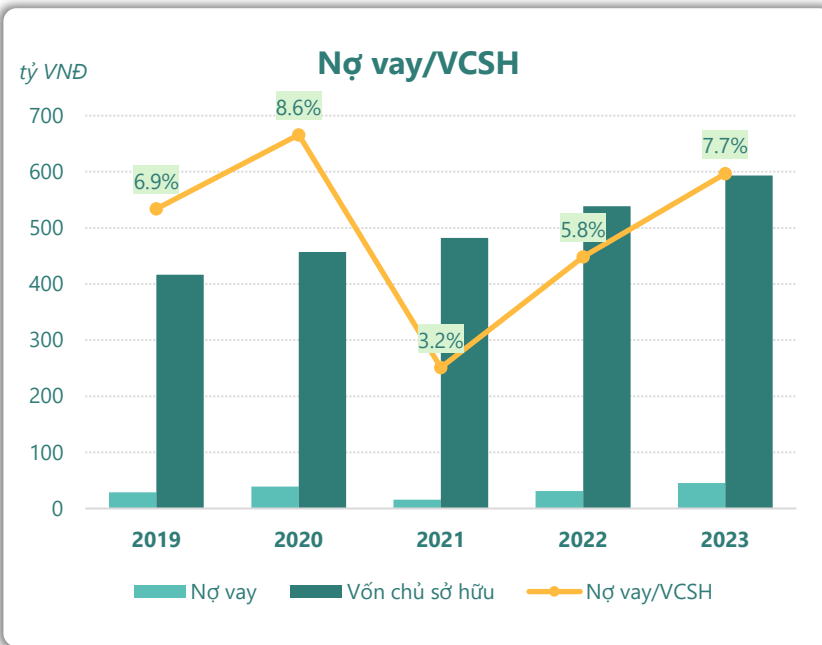
Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.1%** so với năm trước và đạt **419.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **44.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **18.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	456	445	425	355
Giá vốn hàng bán	364	339	312	260
Lợi nhuận gộp	92.1	106	113	94.8
Doanh thu HĐTC	8.42	7.48	8.73	17.2
Chi phí TC	1.97	0.80	1.70	2.23
Chi phí lãi vay	1.63	0.75	1.55	2.23
LN trong công ty LKLD	30.8	19.6	16.7	24.7
Chi phí bán hàng	9.03	9.79	8.45	6.35
Chi phí QLDN	43.5	52.6	49.5	55.2
LN thuần từ HĐKD	76.8	70.3	78.9	72.8
Lợi nhuận khác	2.39	3.53	1.42	5.85
LN trước thuế	79.2	73.9	80.3	78.7
Lợi nhuận sau thuế	72.3	63.1	66.8	67.2
LNST của CĐ cty mẹ	67.6	53.9	58.2	62.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.0	96.3	61.9	94.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.5	0.04	-81.2	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.5	-50.0	11.0	8.79
Tiền đầu kỳ	40.7	41.7	88.0	79.5
Lưu chuyển tiền thuần	1.01	46.3	-8.42	-27.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.07	0.06
Tiền cuối kỳ	41.7	88.0	79.5	52.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	759	792	847	934
Tài sản ngắn hạn	425	430	465	514
Tiền và tương đương tiền	41.7	88.0	79.5	52.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	113	95.6	152	250
Phải thu ngắn hạn	116	76.0	68.4	72.4
Hàng tồn kho	141	156	154	130
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	15.0	10.6	10.5
Tài sản dài hạn	334	362	381	420
Phải thu dài hạn	2.37	2.48	0.90	0.92
Tài sản cố định	92.6	80.6	70.0	63.5
Bất động sản đầu tư	41.2	37.6	54.0	50.9
Tài sản dở dang	22.7	60.6	70.7	106
Đầu tư tài chính dài hạn	148	152	158	171
Tài sản dài hạn khác	26.6	28.3	27.9	27.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	302	310	308	341
Nợ ngắn hạn	220	231	203	201
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.2	12.5	8.71	11.8
Phải trả người bán ngắn hạn	60.2	76.5	46.6	38.9
Nợ dài hạn	81.5	79.0	105	140
Vay và nợ thuê dài hạn	1.90	3.02	22.4	33.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	457	482	539	593
Vốn chủ sở hữu	457	482	539	593
Vốn điều lệ	191	191	229	263
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0